

**Danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực
tuyến mức độ 4 trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Hải Dương**
(kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /3/2022
của UBND thị xã Kinh Môn)

A. DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CẤP HUYỆN

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
1	1.001758.000.00.00.H23	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
2	2.000801.000.00.00.H23	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
3	1.003046.000.00.00.H23	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký
4	1.000798.000.00.00.H23	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân
5	2.000381.000.00.00.H23	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất
6	1.003595.000.00.00.H23	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền
7	2.000348.000.00.00.H23	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu
8	1.002969.000.00.00.H23	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện
9	1.002214.000.00.00.H23	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý
10	1.006910.000.00.00.H23	Thủ tục Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị
11	1.006861.000.00.00.H23	Thủ tục Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị, đường xã
12	1.006913.000.00.00.H23	Thủ tục Cấp giấy phép thi công nút giao đầu nối vào đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị
13	1.004518.000.00.00.H23	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại

14	1.005099.000.00.00.H23	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học
15	1.004831.000.00.00.H23	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở
16	2.001824.000.00.00.H23	Thủ tục chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú
17	2.001837.000.00.00.H23	Thủ tục sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú
18	2.001839.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục
19	2.001842.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục
20	1.006445.000.00.00.H23	Thủ tục sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ
21	2.001818.000.00.00.H23	Giải thể trường trung học cơ sở
22	1.005144.000.00.00.H23	Đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên
23	1.001622.000.00.00.H23	Thủ tục hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo
24	1.001714.000.00.00.H23	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục
25	1.005097.000.00.00.H23	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã
26	1.005106.000.00.00.H23	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ
27	1.004502.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục
28	2.000748.000.00.00.H23	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc
29	1.004959.000.00.00.H23	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền.
30	1.008360.000.00.00.H23	Thủ tục Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19
31	1.008603.000.00.00.H23	Thủ tục kê khai, thẩm định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải
32	2.001378.000.00.00.H23	Thủ tục hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng
33	2.001375.000.00.00.H23	Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ
34	2.001885.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

35	2.000049.000.00.00.H23	Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện
36	1.001662.000.00.00.H23	Đăng ký khai thác nước dưới đất
37	2.000364.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của thủ trưởng các cơ quan đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại
38	1.000804.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất
39	2.000374.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề
40	2.000385.000.00.00.H23	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến
41	1.000843.000.00.00.H23	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở
42	2.000402.000.00.00.H23	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến
43	2.000414.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị
44	1.005092.000.00.00.H23	Thủ tục cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc
45	2.001914.000.00.00.H23	Thủ tục Chính sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ
46	1.004648.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa, Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”.
47	2.000440.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm
48	1.004622.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”
49	1.004634.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”
50	1.004644.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”
51	1.004646.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”
52	1.000933.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa
53	2.001762.000.00.00.H23	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy
54	2.001879.000.00.00.H23	Xử lý đơn tại cấp huyện

B. DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CẤP XÃ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
1	1.001699.000.00.00.H23	Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật
2	1.001653.000.00.00.H23	Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật
3	2.000355.000.00.00.H23	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn
4	1.003554.000.00.00.H23	Hòa giải tranh chấp đất đai
5	1.004837.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký giám hộ
6	1.000894.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký kết hôn
7	1.004845.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ
8	1.000593.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động
9	2.002080.000.00.00.H23	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên
10	2.000930.000.00.00.H23	Thủ tục thôi làm hòa giải viên
11	2.000373.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận hòa giải viên
12	2.002396.000.00.00.H23	Thủ tục Giải quyết tố cáo tại cấp xã
13	1.004082.000.00.00.H23	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích
14	1.003337.000.00.00.H23	Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi
15	2.001382.000.00.00.H23	Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ
16	2.001255.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước
17	2.001449.000.00.00.H23	Thủ tục cho thôi làm Tuyên truyền viên pháp luật
18	2.001457.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận Tuyên truyền viên pháp luật
19	1.000132.000.00.00.H23	Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình
20	2.000794.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở
21	2.000305.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến
22	2.000337.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất
23	2.000346.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề
24	1.000748.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình
25	1.000775.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị
26	2.001909.000.00.00.H23	Thủ tục Tiếp công dân tại cấp xã

27	1.008004.000.00.00.H23	Thủ tục Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa
28	1.000954.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm
29	1.001120.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa
30	2.001801.000.00.00.H23	Thủ tục Xử lý đơn tại cấp xã

C. DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 DÙNG CHUNG CHO CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN

I	DÙNG CHO CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ	
1	1.002305.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ
2	1.002252.000.00.00.H23	Thủ tục hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần
3	1.002745.000.00.00.H23	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ
II	DÙNG CHO CẤP HUYỆN, CẤP XÃ	
1	2.000744.000.00.00.H23	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng